

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KV 2 - LĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-11-2025

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 2 - LĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Đình Nhân

2. Bà Đình Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: ông Hoàng Rung K'Tuần – Thư ký Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân KV 2 – LĐ tham gia phiên toà: ông Trịnh Lương Hồng Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 215/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “*tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà PTMT, sinh năm: 1992; địa chỉ: số 7 tổ 19, thôn PT, xã HT, tỉnh LĐ

- Bị đơn: ông NNTK, sinh năm: 1985; địa chỉ: số 7 tổ 19, thôn PT, xã HT, tỉnh LĐ.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà PTMT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông NNTK kết hôn với nhau từ năm 2014 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT ngày 01/10/2014; quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng không biết chăm lo cho gia đình, không lo làm ăn kinh tế, không lo cho con cái đầy đủ. Nay bà xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông NNTK.

Về con chung: quá trình chung sống bà và ông NNTK có 02 con chung:

NNK, sinh ngày: 26/10/2015; NNNY, sinh ngày: 03/3/2024. Khi giải quyết ly hôn, bà yêu cầu được nuôi 02 con chung NNK, NNNY cho đến ngày con chung thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết;

Bị đơn ông NNTK trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà PTMT kết hôn với nhau từ năm 2014 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã HT ngày 01/10/2014; quá trình chung sống do kinh tế khó khăn, làm ăn không có tiền, ông chưa lo được chu toàn cho vợ con. Ông vẫn còn thương vợ con, muốn vợ chồng đoàn tụ để lo cho con cái và vun đắp gia đình.

Về con chung: quá trình chung sống, ông và bà PTMT có 02 con chung: NNK, sinh ngày: 26/10/2015; NNNY, sinh ngày: 03/3/2024. Ông không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến gì về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết;

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, bà PTMT giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông NNTK, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung cho đến ngày thành niên và bà T yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung 6.000.000đồng/tháng/02 con; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn ông NNTK trình bày không đồng ý ly hôn với bà T, ông mong muốn được hoà giải đoàn tụ với bà T để lo cho con cái và kinh tế gia đình. Về con chung và về tài sản chung, nợ chung: do ông không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến gì.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 - LD phát biểu: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà PTMT về việc xin ly hôn đối với ông NNTK; Giao cho bà PTMT trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu NNK, sinh ngày: 26/10/2015; NNNY, sinh ngày: 03/3/2024 cho đến ngày con chung thành niên. Ông NNTK phải cấp dưỡng nuôi con chung 6.000.000đồng/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “*tranh chấp ly hôn*” giữa nguyên đơn bà PTMT và bị đơn ông NNTK theo quy định tại khoản 1

Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV 2 - LD.

[2] Về quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa bà T và ông K hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có thời gian tìm hiểu. Theo bà T trình bày: quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng không biết lo cho gia đình, không lo kinh tế, không lo được cho các con. Nay bà T xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông NNTK.

Còn ông K không muốn ly hôn; ông mong muốn được hoà giải đoàn tụ với bà T để lo cho con cái và kinh tế gia đình; tuy nhiên nếu bà T kiên quyết ly hôn thì ông chỉ đồng ý ly hôn khi giải quyết về tài sản chung; hiện nay giữa ông và bà T chưa giải quyết về tài sản chung được nên ông không đồng ý ly hôn.

Xét thấy hôn nhân giữa bà PTMT và ông NNTK mâu thuẫn trầm trọng, bà T xác định không còn tình cảm với ông K; ông K muốn đoàn tụ gia đình, muốn cùng bà T về cùng nhau chăm lo cho con cái nhưng bà T xác định tình cảm không còn nên không muốn hoà giải đoàn tụ với ông K và giữ nguyên yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với ông K. Đồng thời, ông K cho rằng do chưa giải quyết về tài sản chung nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà PTMT, cho bà PTMT được ly hôn ông NNTK.

[3] Về con chung: trong quá trình chung sống, bà T và ông K có 02 con chung: NNK, sinh ngày: 26/10/2015; NNNY, sinh ngày: 03/3/2024.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung: cháu NNK, sinh ngày: 26/10/2015; NNNY, sinh ngày: 03/3/2024 cho đến tuổi thành niên;

Xét yêu cầu của đương sự và nguyện vọng của các con chung, thấy rằng: theo bản tự khai của con chung trên 07 tuổi là cháu NNK, sinh ngày: 26/10/2015, có ý kiến muốn được ở với mẹ; cháu NNNY, sinh ngày: 03/3/2024 còn nhỏ, cần có sự chăm sóc trực tiếp của mẹ và bà T khai cũng có công việc thu nhập ổn định. Do đó, xét theo nguyện vọng của con chung và để đảm bảo cho các con chung có cuộc sống ổn định cũng như điều kiện để các con phát triển về mọi mặt nên giao các con chung NNK,

sinh ngày: 26/10/2015; NNNY, sinh ngày: 03/3/2024 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến ngày con chung thành niên;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà T yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung 6.000.000đồng/tháng/02 con chung. Còn bị đơn ông K chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung 4.000.000đồng/tháng.

Xét căn cứ Điều 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

Cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Mức cấp dưỡng phải phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

Ông K có công việc là nhân viên tiếp thị hàng hoá của công ty, có thu nhập lương cơ bản 16.000.000đ/tháng.

Xét theo nhu cầu thiết yếu của con và khả năng tài chính của người phải cấp dưỡng và mức sống bình quân nơi con sinh sống thì cần buộc ông K cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000đ/tháng/02 con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bà PTMT, ông NNTK không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: bà PTMT phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Ông NNTK chịu 300.000đồng cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, các Điều 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 220, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà PTMT; bà PTMT được ly hôn với ông NNTK.

2. Về con chung: giao cho bà PTMT trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung: NNK, sinh ngày: 26/10/2015; NNNY, sinh ngày: 03/03/2024 cho đến ngày con chung thành niên;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông NNTK có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.500.000đồng/01tháng/01 con chung, tổng cộng là 5.000.000đồng/01tháng/02 con chung. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2025 cho đến ngày các con chung thành niên hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn được thực hiện theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về án phí: buộc bà PTMT phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0006276 ngày 22/10/2025 của Chi cục thi hành án dân sự tỉnh LD; bà PTMT đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Buộc ông NNTK phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (21/11/2025) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LD xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LD;
- VKSND KV 2 - LD;
- Thi hành án Dân sự tỉnh LD;
- UBND xã HT, tỉnh LD (số 148/2014 ngày 01/10/2014)
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Vũ